VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53/2021/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021*

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2021 - 2022

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2021 - 2022.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (sau đây gọi tắt là Hiệp định UKVFTA) giai đoạn 2021 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định UKVFTA.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2022

1. Ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi của Việt Nam để thực hiện Hiệp định UKVFTA: gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo các giai đoạn khi xuất khẩu sang Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len đối với từng mã hàng;

b) Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định UKVFTA: gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các giai đoạn được nhập khẩu vào Việt Nam từ các vùng lãnh thổ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này đối với từng mã hàng.

2. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng hóa được sửa đổi, bổ sung quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Phân loại hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Cột "Thuế suất (%)" tại Phụ lục I và Phụ lục II: Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) Cột "2021": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021;

b) Cột "2022": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi của Việt Nam

1. Các mặt hàng không thuộc Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng thuộc Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP của Chính phủ) và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) được áp dụng mức thuế suất 0% khi xuất khẩu sang Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

2. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định UKVFTA

Hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được nhập khẩu vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

b) Có chứng từ vận tải (bản sao) thể hiện đích đến là Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

c) Có tờ khai hải quan nhập khẩu của lô hàng xuất khẩu có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (bản sao và bản dịch tiếng Anh hoặc tiếng Việt trong trường hợp ngôn ngữ sử dụng trên tờ khai không phải là tiếng Anh).

3. Thủ tục áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định UKVFTA

a) Tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan thực hiện khai tờ khai xuất khẩu, áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, tính thuế và nộp thuế theo

Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

b) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan nộp đầy đủ chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này (01 bản sao) và thực hiện khai bổ sung để áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định UKVFTA. Quá thời hạn 01 năm nêu trên, hàng hóa xuất khẩu không được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định UKVFTA;

c) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra mức thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, nếu hàng hóa xuất khẩu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định UKVFTA và thực hiện xử lý tiền thuế nộp thừa cho người khai hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam

1. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định UKVFTA.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng 04.07; 17.01; 24.01; 25.01, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch là mức thuế suất quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; danh mục và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại thời điểm nhập khẩu.

3. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định UKVFTA

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định UKVFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ:

- Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;

- Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước).

c) Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định UKVFTA.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các quy định để được hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI CỦA VIỆT NAM

ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH UKVFTA

(Kèm theo Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**		
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	0	0
1211.30.00	- Lá coca	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0
1211.90	- Loại khác:		
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:		
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:		
1211.90.16.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
1211.90.16.90	- - - - Loại khác	0	0
1211.90.19	- - - Loại khác:		
1211.90.19.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	12,2	10,9
1211.90.19.90	- - - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:		
1211.90.98.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	12,2	10,9
1211.90.98.90	- - - - Loại khác	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác:		
1211.90.99.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	12,2	10,9
1211.90.99.90	- - - - Loại khác	0	0
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	10	10
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
25.04	**Graphit tự nhiên**		
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10	10
2504.90.00	- Loại khác	10	10
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**		
2505.10.00	- Cát oxit silic và Cát thạch anh	30	30
2505.90.00	- Loại khác	30	30
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**		
2506.10.00	- Thạch anh	10	10
2506.20.00	- Quartzite	10	10
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	10	10
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2508.10.00	- Bentonite	10	10
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10	10
2508.40	- Đất sét khác:		
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10	10
2508.40.90	- - Loại khác	10	10
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10	10
2508.60.00	- Mullite	10	10
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10	10
2509.00.00	**Đá phấn**	14,8	13,8
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**		
2510.10	- Chưa nghiền:		
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	35	32,5
2510.10.90	- - Loại khác	0	0
2510.20	- Đã nghiền:		
2510.20.10	- - Apatít (apatite):		
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	13,1	12,1
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	21,8	20,3
2510.20.10.90	- - - Loại khác	35	32,5
2510.20.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**		
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10	10
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10	10
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	12,6	11,5
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**		
2513.10.00	- Đá bọt	10	10
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10	10
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	17	17
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)		
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:		
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	14,8	13,8
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		
2515.12.10	- - - Dạng khối	14,8	13,8
2515.12.20	- - - Dạng tấm	14,8	13,8
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:		
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	26,2	24,3
2515.20.00.90	- - Loại khác	14,8	13,8
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**		
	- Granit:		
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		
2516.12.10	- - - Dạng khối	25	25
2516.12.20	- - - Dạng tấm	17	17
2516.20	- Đá cát kết:		
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	17	17
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17	17
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17	17
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**		
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá	14,3	13

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt		
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	14,3	13
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	14,3	13
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:		
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):		
2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	0	0
2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	0	0
2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ từ 1 mm đến 400 mm	11,8	10,7
2517.41.00.90	- - - Loại khác	14,3	13
2517.49.00	- - Từ đá khác:		
2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5	5
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	10	10
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	11,8	10,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2517.49.00.90	- - - Loại khác	14,3	13
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**		
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10	10
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10	10
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10	10
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**		
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10	10
2519.90	- Loại khác:		
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10	10
2519.90.90	- - Loại khác	10	10
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10	10
2520.20	- Thạch cao plaster:		
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10	10
2520.20.90	- - Loại khác	10	10
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	17	17
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**		
2522.10.00	- Vôi sống	5	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5	5
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5	5
25.24	**Amiăng**		
2524.10.00	- Crocidolite	10	10
2524.90.00	- Loại khác	10	10
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**		
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:		
2526.20.10	- - Bột talc	30	30
2526.20.90	- - Loại khác	30	30
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	10	10
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**		
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):		
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	10	10
2529.10.90	- - Loại khác	10	10
	- Khoáng flourit:		
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10	10
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10	10
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	10	10
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):		
2530.20.10	- - Kiezerit	10	10
2530.20.20	- - Epsornite (magiê sulphat tự nhiên)	10	10
2530.90	- Loại khác:		
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10	10
2530.90.90	- - Loại khác	10	10
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**		
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:		
2601.11	- - Chưa nung kết:		
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	33,3	30
2601.11.90	- - - Loại khác	33,3	30
2601.12	- - Đã nung kết:		
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	33,3	30
2601.12.90	- - - Loại khác	33,3	30
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	33,3	30
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	30	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	40	40
26.04	**Quặng niken và tinh quặng niken**		
2604.00.00.10	- Quặng thô	26,6	25
2604.00.00.90	- Tinh quặng	20	20
26.05	**Quặng coban và tinh quặng coban**		
2605.00.00.10	- Quặng thô	30	30
2605.00.00.90	- Tinh quặng	20	20
26.06	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**		
2606.00.00.10	- Quặng thô	30	30
2606.00.00.90	- Tinh quặng	20	20
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	40	40
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	33,3	30
26.09	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**		
2609.00.00.10	- Quặng thô	26,2	24,3
2609.00.00.90	- Tinh quặng	17,5	16,2
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	26,2	24,3
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**		
2611.00.00.10	- Quặng thô	26,2	24,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2611.00.00.90	- Tinh quặng	17,5	16,2
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**		
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:		
2612.10.00.10	- - Quặng thô	30	30
2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:		
2612.20.00.10	- - Quặng thô	30	30
2612.20.00.90	- - Tinh quặng	20	20
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**		
2613.10.00	- Đã nung	16,9	15,3
2613.90.00	- Loại khác:		
2613.90.00.10	- - Quặng thô	25,3	23
2613.90.00.90	- - Tinh quặng	16,9	15,3
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**		
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:		
2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit	30	30
2614.00.10.20	- - Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$	15	15
2614.00.10.90	- - Loại khác	40	40
2614.00.90	- Loại khác:		
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq TiO2 \leq 87\%$	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2614.00.90.90	- - Loại khác	40	40
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**		
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:		
2615.10.00.10	- - Quặng thô	30	30
	- - Tinh quặng:		
2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	10	10
2615.10.00.90	- - - Loại khác	20	20
2615.90.00	- Loại khác:		
	- - Niobi:		
2615.90.00.10	- - - Quặng thô	30	30
2615.90.00.20	- - - Tinh quặng	20	20
	- - Loại khác:		
2615.90.00.30	- - - Quặng thô	30	30
2615.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**		
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:		
2616.10.00.10	- - Quặng thô	30	30
2616.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20
2616.90.00	- Loại khác:		
2616.90.00.10	- - Quặng vàng	30	30
	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2616.90.00.20	- - - Quặng thô	30	30
2616.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**		
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:		
2617.10.00.10	- - Quặng thô	30	30
2617.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20
2617.90.00	- Loại khác:		
2617.90.00.10	- - Quặng thô	30	30
2617.90.00.90	- - Tinh quặng	20	20
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**		
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0
2621.90.00	- Loại khác:		
2621.90.00.10	- - Xỉ than	7	7
2621.90.00.90	- - Loại khác	0	0
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**		
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2701.11.00	- - Anthracite	10	10
2701.12	- - Than bi-tum:		
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10	10
2701.12.90	- - - Loại khác	10	10
2701.19.00	- - Than đá loại khác	10	10
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10	10
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**		
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15	15
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15	15
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**		
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15	15
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15	15
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**		
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13	13

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	13	13
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	13	13
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**		
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10	10
2709.00.20	- Condensate	10	10
2709.00.90	- Loại khác	0	0
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**		
2804.10.00	- Hydro	0	0
	- Khí hiếm:		
2804.21.00	- - Argon	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0
	- Silic:		
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0
2804.70.00	- Phospho:		
2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
2804.70.00.90	- - Loại khác	5	5
2804.80.00	- Arsen	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**		
2817.00.10	- Kẽm oxit:		
2817.00.10.10	- - Kẽm oxít dạng bột	5	5
2817.00.10.90	- - Loại khác	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0
28.23	**Titan oxit**		
2823.00.00.10	- Xỉ titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10	10
2823.00.00.20	- Xỉ titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10	10
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng TiO2 >87%	10	10
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng TiO2 ≥ 56%, FeO ≤ 11%	0	0
2823.00.00.90	- Loại khác	0	0
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0	0
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:		
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):		
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0
3824.71.90	- - - Loại khác	0	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):		
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0
3824.74.90	- - - Loại khác	0	0
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0
3824.79.00	- - Loại khác	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:		
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO):		
3824.84.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3
3824.84.00.90	- - - Loại khác	0	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN):		
3824.85.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3
3824.85.00.90	- - - Loại khác	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO):		
3824.86.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
3824.86.00.90	- - - Loại khác	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride:		
3824.87.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3
3824.87.00.90	- - - Loại khác	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers:		
3824.88.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3
3824.88.00.90	- - - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate:		
3824.91.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
3824.91.00.90	- - - Loại khác	0	0
3824.99	- - Loại khác:		
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0	0
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	0
	- - - Loại khác:		
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác:		
3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3
3824.99.99.90	- - - - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**		
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):		
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1
4002.19	- - Loại khác:		
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1
4002.19.90	- - - Loại khác	1	1
4002.20	- Cao su butadien (BR):		
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1
4002.20.90	- - Loại khác	1	1
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):		
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):		
4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1
4002.31.90	- - - Loại khác	1	1
4002.39	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1
4002.39.90	- - - Loại khác	1	1
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):		
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1
4002.49	- - Loại khác:		
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1
4002.49.90	- - - Loại khác	1	1
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):		
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1
4002.59	- - Loại khác:		
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1
4002.59.90	- - - Loại khác	1	1
4002.60	- Cao su isopren (IR):		
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1
4002.60.90	- - Loại khác	1	1
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen - propylen (EPDM):		
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1
4002.70.90	- - Loại khác	1	1
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:		
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	1	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4002.80.90	- - Loại khác	1	1
	- Loại khác:		
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1
4002.99	- - Loại khác:		
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn:		
4002.99.20.10	- - - - Của cao su tổng hợp	1	1
4002.99.20.90	- - - - Loại khác	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác:		
4002.99.90.10	- - - - Của cao su tổng hợp	1	1
4002.99.90.90	- - - - Loại khác	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**		
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:		
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	1	1
4005.10.90	- - Loại khác	1	1
4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1	1
	- Loại khác:		
4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:		
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	1	1
4005.91.90	- - - Loại khác	1	1
4005.99	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	1
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	1	1
4005.99.90	- - - Loại khác	1	1
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**		
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10	10
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	10	10
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:		
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10	10
4101.90.90	- - Loại khác	10	10
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này		
4102.10.00	- Loại còn lông	5	5
	- Loại không còn lông:		
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5	5
4102.29.00	- - Loại khác	5	5
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**		
4103.20.00	- Của loài bò sát:		
4103.20.00.10	- - Của cá sấu	0	0
4103.20.00.90	- - Loại khác	5	5
4103.30.00	- Của lợn	10	10
4103.90.00	- Loại khác	10	10
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:		
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5	5
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5	5
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:		
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:		
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	0	0
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**		
4402.10.00	- Của tre	10	10
4402.90	- Loại khác:		
4402.90.10	- - Than gáo dừa	0	0
4402.90.90	- - Loại khác:		
4402.90.90.10	- - - Than gỗ (Hàm lượng tro ≤ 3%; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa ≥ 70%; Nhiệt lượng ≥ 7000Kcal/kg; Hàm lượng lưu huỳnh ≤ 0,2%)	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4402.90.90.20	- - - Than làm từ mùn cưa	10	10
4402.90.90.90	- - - Loại khác	10	10
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**		
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:		
4403.11	- - Từ cây lá kim:		
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.11.90	- - - Loại khác	10	10
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:		
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.12.90	- - - Loại khác	10	10
	- Loại khác, từ cây lá kim:		
4403.21	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.21.90	- - - Loại khác	10	10
4403.22	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), loại khác:		
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.22.90	- - - Loại khác	10	10
4403.23	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4403.23.90	- - - Loại khác	10	10
4403.24	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), loại khác:		
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.24.90	- - - Loại khác	10	10
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.25.90	- - - Loại khác	10	10
4403.26	- - Loại khác:		
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.26.90	- - - Loại khác	10	10
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:		
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.41.90	- - - Loại khác	10	10
4403.49	- - Loại khác:		
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.49.90	- - - Loại khác	10	10
	- Loại khác:		
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):		
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.91.90	- - - Loại khác	10	10
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.93.90	- - - Loại khác	10	10
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), loại khác:		
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.94.90	- - - Loại khác	10	10
4403.95	- - Từ cây bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.95.90	- - - Loại khác	10	10
4403.96	- - Từ cây bạch dương (*Betula spp.*), loại khác:		
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.96.90	- - - Loại khác	10	10
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):		
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.97.90	- - - Loại khác	10	10
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):		
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.98.90	- - - Loại khác	10	10
4403.99	- - Loại khác:		
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10
4403.99.90	- - - Loại khác	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**		
4404.10.00	- Từ cây lá kim	5	5
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:		
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5	5
4404.20.90	- - Loại khác	5	5
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**		
	- Loại chưa được ngâm tẩm:		
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	16,3	14,5
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	16,3	14,5
	- Loại khác:		
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	16,3	14,5
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	16,3	14,5
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**		
	- Gỗ từ cây lá kim:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.11.00	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*):		
4407.11.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.11.00.90	- - - Loại khác	16,3	14,5
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*):		
4407.12.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.12.00.90	- - - Loại khác	16,3	14,5
4407.19.00	- - Loại khác:		
4407.19.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.19.00.90	- - - Loại khác	16,3	14,5
	- Từ gỗ nhiệt đới:		
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):		
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.21.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.21.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.21.90	- - - Loại khác:		
4407.21.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.21.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:		
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.22.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.22.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.22.90	- - - Loại khác:		
4407.22.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.22.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:		
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.25.11.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.25.11.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.25.19	- - - - Loại khác:		
4407.25.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.25.19.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- - - Gỗ Meranti Bakau:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.25.21.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.25.21.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.25.29	- - - - Loại khác:		
4407.25.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.25.29.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:		
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.26.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.26.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.26.90	- - - Loại khác:		
4407.26.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.26.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.27	- - Gỗ Sapelli:		
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.27.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.27.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.27.90	- - - Loại khác:		
4407.27.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.27.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.28	- - Gỗ Iroko:		
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.28.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.28.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.28.90	- - - Loại khác:		
4407.28.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.28.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29	- - Loại khác:		
	- - - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):		
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.11.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.11.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.19	- - - - Loại khác:		
4407.29.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.29.19.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- - - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):		
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.21.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.21.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.29	- - - - Loại khác:		
4407.29.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.29.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):		
4407.29.31	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.31.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.31.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.39	- - - Loại khác:		
4407.29.39.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.39.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):		
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.41.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.29.41.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.49	- - - - Loại khác:		
4407.29.49.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.49.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):		
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.51.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.51.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.59	- - - - Loại khác:		
4407.29.59.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.59.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):		
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.61.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.61.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.69	- - - - Loại khác:		
4407.29.69.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.29.69.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):		
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.71.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.71.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.79	- - - - Loại khác:		
4407.29.79.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.79.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):		
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.81.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.81.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.89	- - - - Loại khác:		
4407.29.89.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.89.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- - - Loại khác:		
4407.29.91	- - - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.29.91.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.91.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác:		
4407.29.92.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.92.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.94.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.94.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), loại khác:		
4407.29.95.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.95.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.96.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.29.96.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác:		
4407.29.97.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.97.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.29.98.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.98.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.29.99	- - - - Loại khác:		
4407.29.99.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.29.99.90	- - - - - Loại khác	16,3	14,5
	- Loại khác:		
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):		
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.91.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.91.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.91.90	- - - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.91.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.91.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):		
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.92.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.92.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.92.90	- - - Loại khác:		
4407.92.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.92.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):		
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.93.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.93.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.93.90	- - - Loại khác:		
4407.93.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.93.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.94.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.94.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.94.90	- - - Loại khác:		
4407.94.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.94.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):		
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.95.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.95.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.95.90	- - - Loại khác:		
4407.95.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.95.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):		
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.96.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.96.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
4407.96.90	- - - Loại khác:		
4407.96.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.96.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):		
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.97.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.97.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.97.90	- - - Loại khác:		
4407.97.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.97.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.99	- - Loại khác:		
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:		
4407.99.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.99.10.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5
4407.99.90	- - - Loại khác:		
4407.99.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5
4407.99.90.90	- - - - Loại khác	16,3	14,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**		
4408.10	- Từ cây lá kim:		
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5	5
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	5	5
4408.10.90	- - Loại khác	5	5
	- Từ gỗ nhiệt đới:		
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5	5
4408.39	- - Loại khác:		
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5	5
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5	5
4408.90	- Loại khác:		
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5
4408.90.90	- - Loại khác	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**		
4409.10.00	- Từ cây lá kim	5	5
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:		
4409.21.00	- - Từ tre	5	5
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5	5
4409.29.00	- - Loại khác	5	5
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**		
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:		
7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	12,2	10,9
7102.10.00.90	- - Loại khác	5	5
	- Kim cương công nghiệp:		
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7102.29.00	- - Loại khác	5	5
	- Kim cương phi công nghiệp:		
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15	15
7102.39.00	- - Loại khác	5	5
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**		
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:		
7103.10.10	- - Rubi	12,2	10,9
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	12,2	10,9
7103.10.90	- - Loại khác	12,2	10,9
	- Đã gia công cách khác:		
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:		
7103.91.10	- - - Rubi	5	5
7103.91.90	- - - Loại khác	5	5
7103.99.00	- - Loại khác	5	5
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển		
7104.10	- Thạch anh áp điện:		
7104.10.10	- - Chưa gia công	10	10
7104.10.20	- - Đã gia công	5	5
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	10	10
7104.90.00	- Loại khác	5	5
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**		
7105.10.00	- Của kim cương	3	3
7105.90.00	- Loại khác	3	3
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**		
7106.10.00	- Dạng bột	5	5
	- Dạng khác:		
7106.91.00	- - Chưa gia công	5	5
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5	5
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**		
	- Không phải dạng tiền tệ:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7108.11.00	- - Dạng bột	2	2
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:		
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	2	2
7108.12.90	- - - Loại khác	2	2
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2	2
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2	2
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:		
7113.11.10	- - - Bộ phận	0	0
7113.11.90	- - - Loại khác	0	0
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7113.19.10	- - - Bộ phận	2	2
7113.19.90	- - - Loại khác	2	2
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:		
7113.20.10	- - Bộ phận	0	0
7113.20.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0	0
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	2	2
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0	0
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**		
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0	0
7115.90	- Loại khác:		
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	2	2
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	0	0
7115.90.90	- - Loại khác	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**		
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	17	17
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:		
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7204.29.00	- - Loại khác	17	17
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17	17
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:		
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	17	17
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17	17
74.01	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**		
7401.00.00.10	- Sten đồng	12,2	10,9
7401.00.00.90	- Loại khác	16,3	14,5
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**		
	- Đồng tinh luyện:		
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm:		
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10	10
7403.11.00.90	- - - Loại khác	16,3	14,5
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	16,3	14,5
7403.13.00	- - Que	16,3	14,5
7403.19.00	- - Loại khác	16,3	14,5
	- Hợp kim đồng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	16,3	14,5
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	16,3	14,5
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	16,3	14,5
74.04	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**		
7404.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0
7404.00.00.90	- Loại khác	22	22
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	15	15
74.06	**Bột và vảy đồng**		
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	15	15
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	15	15
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**		
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:		
7407.10.30	- - Dạng hình	10	10
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	10	10
	- Bằng hợp kim đồng:		
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7407.29.00	- - Loại khác	10	10
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**		
7501.10.00	- Sten niken	5	5
7501.20.00	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0
75.02	**Niken chưa gia công**		
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5	5
7502.20.00	- Hợp kim niken	5	5
75.03	**Phế liệu và mảnh vụn niken**		
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0
7503.00.00.90	- Loại khác	19,2	17,8
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	5	5
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**		
	- Thanh, que và hình:		
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5	5
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5	5
	- Dây:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0
76.01	**Nhôm chưa gia công**		
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim:		
7601.10.00.10	- - Dạng thỏi	15	15
7601.10.00.90	- - Loại khác	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm:		
7601.20.00.10	- - Dạng thỏi	15	15
7601.20.00.90	- - Loại khác	0	0
76.02	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**		
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0
7602.00.00.20	- Loại khác	22	22
76.03	**Bột và vảy nhôm**		
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	10	10
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:		
7603.20.10	- - Vảy nhôm	10	10
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	10	10
78.01	**Chì chưa gia công**		
7801.10.00	- Chì tinh luyện:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	12,2	10,9
7801.10.00.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này:		
7801.91.00.10	- - - Dạng thỏi	12,2	10,9
7801.91.00.90	- - - Loại khác	0	0
7801.99.00	- - Loại khác:		
7801.99.00.10	- - - Dạng thỏi	12,2	10,9
7801.99.00.90	- - - Loại khác	0	0
78.02	**Phế liệu và mảnh vụn chì**		
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0
7802.00.00.90	- Loại khác	19,2	17,8
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**		
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:		
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:		
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
7804.19.00	- - Loại khác	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5	5
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**		
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:		
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình	5	5
7806.00.20.90	- - Loại khác	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0
79.01	**Kẽm chưa gia công**		
	- Kẽm, không hợp kim:		
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng:		
7901.11.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10
7901.11.00.90	- - - Loại khác	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng:		
7901.12.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10
7901.12.00.90	- - - Loại khác	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:		
7901.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10
7901.20.00.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
79.02	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**		
7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó	0	0
7902.00.00.90	- Loại khác	19,2	17,8
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**		
7903.10.00	- Bụi kẽm	5	5
7903.90.00	- Loại khác	5	5
79.04	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**		
7904.00.00.10	- Dạng thanh, que và hình	5	5
7904.00.00.90	- Loại khác	0	0
80.01	**Thiếc chưa gia công**		
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:		
8001.10.00.10	- - Dạng thỏi	10	10
8001.10.00.90	- - Loại khác	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:		
8001.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10
8001.20.00.90	- - Loại khác	0	0
80.02	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**		
8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
8002.00.00.90	- Loại khác	19,2	17,8
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**		
8003.00.10	- Thanh hàn	5	5
8003.00.90	- Loại khác:		
8003.00.90.10	- - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5	5
8003.00.90.90	- - Loại khác	0	0
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**		
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:		
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy	5	5
8007.00.30.90	- - Loại khác	0	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0
	- Loại khác:		
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	0	0
8007.00.99	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8101.10.00	- Bột	5	5
	- Loại khác:		
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5
8101.96.00	- - Dây	5	5
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8101.99	- - Loại khác:		
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5	5
8101.99.90	- - - Loại khác	5	5
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8102.10.00	- Bột	5	5
	- Loại khác:		
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5	5
8102.96.00	- - Dây	5	5
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8102.99.00	- - Loại khác	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5	5
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8103.90.00	- Loại khác	5	5
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
	- Magie chưa gia công:		
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	12,2	10,9
8104.19.00	- - Loại khác	12,2	10,9
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	12,2	10,9
8104.90.00	- Loại khác	12,2	10,9
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:		
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5	5
8105.20.90	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
8105.20.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5
8105.20.90.90	- - - Loại khác	5	5
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8105.90.00	- Loại khác	5	5
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:		
8106.00.10.10	- - Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8106.00.10.90	- - Loại khác	5	5
8106.00.90	- Loại khác:		
8106.00.90.10	- - Bán thành phẩm	5	5
8106.00.90.90	- - Loại khác	5	5
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	5	5
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8107.90.00	- Loại khác:		
8107.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5
8107.90.00.90	- - Loại khác	5	5
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8108.90.00	- Loại khác:		
8108.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5
8108.90.00.90	- - Loại khác	5	5
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5	5
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8109.90.00	- Loại khác:		
8109.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5
8109.90.00.90	- - Loại khác	5	5
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5	5
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8110.90.00	- Loại khác:		
8110.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5
8110.90.00.90	- - Loại khác	5	5
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8111.00.90	- Loại khác:		
8111.00.90.10	- - Bán thành phẩm	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
8111.00.90.90	- - Loại khác	5	5
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
	- Beryli:		
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5	5
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8112.19.00	- - Loại khác:		
8112.19.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5
8112.19.00.90	- - - Loại khác	5	5
	- Crôm:		
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5	5
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8112.29.00	- - Loại khác:		
8112.29.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5
8112.29.00.90	- - - Loại khác	5	5
	- Tali:		
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5	5
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8112.59.00	- - Loại khác:		
8112.59.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5
8112.59.00.90	- - - Loại khác	5	5
	- Loại khác:		
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
8112.92.00.90	- - - Loại khác	5	5
8112.99.00	- - Loại khác:		
8112.99.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5
8112.99.00.90	- - - Loại khác	5	5
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	19,2	17,8
	- Loại khác:		
8113.00.00.20	- - Bán thành phẩm	5	5
8113.00.00.90	- - Loại khác	5	5

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH UKVFTA

(Kèm theo Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	Chương 1		
	Động vật sống		
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**		
	- Ngựa:		
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	0	0
0101.30	- Lừa:		
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**		
	- Gia súc:		
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0102.29	- - Loại khác:		
	- - - Gia súc đực:		
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0
	- Trâu:		
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0102.90	- Loại khác:		
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	0	0
01.03	**Lợn sống**		
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
	- Loại khác:		
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0
01.04	**Cừu, dê sống**		
0104.10	- Cừu:		
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	0	0
0104.20	- Dê:		
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	0	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**		
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:		
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0
0105.12	- - Gà tây:		
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0105.13	- - Vịt, ngan:		
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0
0105.14	- - Ngỗng:		
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0
0105.15	- - Gà lôi:		
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0
	- - - Gà chọi:		
0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0
0105.94.49	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0
0105.99	- - Loại khác:		
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0
01.06	**Động vật sống khác**		
	- Động vật có vú:		
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	0	0
0106.14.00	- - Thỏ	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0
	- Các loại chim:		
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Côn trùng:		
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	0	0
0106.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 2		
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ		
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**		
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	15	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	10	5
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	7	3,5
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**		
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	10	5
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	10	5
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	7	3,5
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		
	- Tươi hoặc ướp lạnh:		
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	20	17,5
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20	17,5
0203.19.00	- - Loại khác	20	17,5
	- Đông lạnh:		
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	11,2	9,3
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	11,2	9,3
0203.29.00	- - Loại khác	11,2	9,3
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	3,5	1,7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:		
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	3,5	1,7
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	3,5	1,7
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	3,5	1,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	3,5	1,7
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:		
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	3,5	1,7
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	3,5	1,7
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	3,5	1,7
0204.50.00	- Thịt dê	3,5	1,7
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	6,6	5
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	6,5	5,8
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:		
0206.21.00	- - Lưỡi	6,5	5,8
0206.22.00	- - Gan	6,5	5,8
0206.29.00	- - Loại khác	6,5	5,8
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	6,4	5,6
	- Của lợn, đông lạnh:		
0206.41.00	- - Gan	6,4	5,6
0206.49.00	- - Loại khác	6,4	5,6
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	8,1	7,2
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	8,1	7,2
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	32,7	29
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	32,7	29
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	32,7	29
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		
0207.14.10	- - - Cánh	16,3	14,5
0207.14.20	- - - Đùi	16,3	14,5
0207.14.30	- - - Gan	16,3	14,5
	- - - Loại khác:		
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	16,3	14,5
0207.14.99	- - - - Loại khác	16,3	14,5
	- Của gà tây:		
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	32,7	29
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	32,7	29
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	32,7	29
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		
0207.27.10	- - - Gan	16,3	14,5
	- - - Loại khác:		
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	16,3	14,5
0207.27.99	- - - - Loại khác	16,3	14,5
	- Của vịt, ngan:		
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	32,7	29
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	32,7	29
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	12,2	10,9
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	12,2	10,9
	- Của ngỗng:		
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	32,7	29
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	32,7	29
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	12,2	10,9
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	12,2	10,9
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	12,2	10,9
0207.60.00	- Của gà lôi	32,7	29
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	6,6	5
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	7,5	6,2
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):		
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	7,5	6,2
0208.40.90	- - Loại khác	3,7	3,1
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	7,5	6,2
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	3,7	3,1
0208.90	- Loại khác:		
0208.90.10	- - Đùi ếch	7,5	6,2
0208.90.90	- - Loại khác	3,7	3,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**		
0209.10.00	- Của lợn	7,5	6,2
0209.90.00	- Loại khác	7,5	6,2
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**		
	- Thịt lợn:		
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	8	7
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	8	7
0210.19	- - Loại khác:		
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	8	7
0210.19.90	- - - Loại khác	8	7
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	11,2	9,3
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:		
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	15	12,5
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	16,3	14,5
0210.92.90	- - - Loại khác	16,3	14,5
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	15	12,5
0210.99	- - Loại khác:		
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	15	12,5
0210.99.20	- - - Da lợn khô	15	12,5
0210.99.90	- - - Loại khác	15	12,5
	Chương 3		
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		
03.01	**Cá sống**		
	- Cá cảnh:		
0301.11	- - Cá nước ngọt:		
	- - - Cá bột:		
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (Chromobotia macracanthus)	7,5	3,7
0301.11.19	- - - - Loại khác	7,5	3,7
	- - - Loại khác:		
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	10	5
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	10	5
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	10	5
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)	10	5
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	10	5
0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (Scleropages jardini)	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0301.11.99	- - - - Loại khác	10	5
0301.19	- - Loại khác:		
0301.19.10	- - - Cá bột	7,5	3,7
	- - - Loại khác:		
0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (Pterapogon kauderni)	10	5
0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (Cheilinus undulatus)	10	5
0301.19.99	- - - - Loại khác	10	5
	- Cá sống khác:		
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	10	5
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	10	5
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):		
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột:		
0301.93.10.10	- - - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*	0	0
0301.93.10.90	- - - - Loại khác	10	5
0301.93.90	- - - Loại khác:		
0301.93.90.10	- - - - Cá bột để nhân giống	0	0
0301.93.90.90	- - - - Loại khác	10	5
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	10	5
0301.99	- - Loại khác:		
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:		
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	10	5
	- - - Cá bột loại khác:		
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	10	5
	- - - Cá nước ngọt khác:		
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	10	5
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	10	5
0301.99.49	- - - - Loại khác	10	5
	- - - Cá biển khác:		
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0
0301.99.52	- - - - Cá mú	10	5
0301.99.59	- - - - Loại khác	10	5
0301.99.90	- - - Loại khác	10	5
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**		
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	7,5	3,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	5	2,5
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	10	5
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus*, *Hippoglossus stenolepis*)	10	5
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	10	5
0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	10	5
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	7,5	3,7
0302.29.00	- - Loại khác	7,5	3,7
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	7,5	3,7
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	7,5	3,7
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	10	5
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	7,5	3,7
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	7,5	3,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	7,5	3,7
0302.39.00	- - Loại khác	7,5	3,7
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	10	5
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	6	3
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	10	5
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	7,5	3,7
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	6	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	6	3
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	6	3
0302.49.00	- - Loại khác	6	3
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	10	5
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	10	5
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	10	5
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	6	3
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	6	3
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	6	3
0302.59.00	- - Loại khác	6	3
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc)		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	(*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	10	5
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):		
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	10	5
0302.72.90	- - - Loại khác	10	5
0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	10	5
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	10	5
0302.79.00	- - Loại khác	10	5
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	7,5	3,7
0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	6	3
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	6	3
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	6	3
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	6	3
0302.89	- - Loại khác:		
	- - - Cá biển:		
0302.89.11	- - - - Cá mú	6	3
0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	6	3
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	6	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	6	3
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	6	3
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	6	3
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	6	3
0302.89.19	- - - - Loại khác	6	3
	- - - Loại khác:		
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	10	5
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	10	5
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	10	5
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	10	5
0302.89.29	- - - - Loại khác	10	5
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:		
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	10	5
0302.92.00	- - Vây cá mập	7,5	3,7
0302.99.00	- - Loại khác:		
0302.99.00.10	- - - Vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho)*	0	0
0302.99.00.90	- - - Loại khác	5	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**		
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	7,5	3,7
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	6	3
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	7,5	3,7
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0
0303.19.00	- - Loại khác	10	5
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	10	5
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	10	5
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	10	5
0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	7,5	3,7
0303.29.00	- - Loại khác	10	5
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0	0
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	10	5
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	10	5
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	7,5	3,7
0303.39.00	- - Loại khác	7,5	3,7
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	6	3
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	10	5
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	7,5	3,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	10	5
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):		
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	7	3,5
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	7	3,5
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	7,5	3,7
0303.49.00	- - Loại khác	7,5	3,7
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	7,5	3,7
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	10	5
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):		
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus)	6	3
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (Scomber japonicus)	6	3
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	5	2,5
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	5	2,5
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5	2,5
0303.59	- - Loại khác:		
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni*)	5	2,5
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	5	2,5
0303.59.90	- - - Loại khác	5	2,5
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	7	3,5
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	7	3,5
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	7	3,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	6	3
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	5	2,5
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	5	2,5
0303.69.00	- - Loại khác	5	2,5
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	7,5	3,7
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	5	2,5
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5	2,5
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	10	5
0303.89	- - Loại khác:		
	- - - Cá biển:		
0303.89.11	- - - - Cá mú	5	2,5
0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	5	2,5
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	5	2,5
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	5	2,5
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	5	2,5
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	5	2,5
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	5	2,5
0303.89.19	- - - - Loại khác	5	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2021	2022
	- - - Loại khác:		
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	10	5
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus*)	10	5
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	10	5
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	10	5
0303.89.29	- - - - Loại khác	10	5
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:		
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	6	3
0303.92.00	- - Vây cá mập	7,5	3,7
0303.99.00	- - Loại khác:		
0303.99.00.10	- - - Vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)* hoặc của cá bơn lưỡi ngựa *(Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	0	0
0303.99.00.90	- - - Loại khác	5	2,5

(Xem tiếp Công báo số 611 + 612)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng